ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Số: 880 /ĐHNN-ĐT
Về đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2022

Kính gửi: - Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Ban chỉ đạo tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 ĐHQGHN

Căn cứ Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022;

Căn cứ Công văn số 1523/BGDĐT-QLCL ngày 19 tháng 04 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022;

Căn cứ Công văn số 1365/ĐHQGHN-ĐT ngày 26 tháng 04 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc hướng dẫn các đơn vị thực hiện công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022;

Căn cứ Công văn số 2037/ĐHQGHN-ĐT ngày 17 tháng 06 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc xây dựng Đề án tuyển sinh đại học năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1683/QĐ-BGDĐT ngày 17 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2022;

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Chỉ đạo tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội Đề án tuyển sinh và Thông tin phục vụ công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 của Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN (*Phụ lục đính kèm theo công văn này*).

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết, thực hiện);
- Lưu: HCTH, ĐT, Tr06.

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Đỗ Tuấn Minh

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mã trường: QHF

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): Số 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: https://ulis.vnu.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

Email: tuyensinhulis@vnu.edu.vn

Chuyên trang tuyển sinh 2022: https://ulis.vnu.edu.vn/tuyensinh2022

Fanpage: https://www.facebook.com/vnu.ulis

Group ULIS Support for K56: https://www.facebook.com/groups/ulis.k56

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

0963753753 / 0979292969 / 0986455599 (LKQT) / 024.37548137

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://ulis.vnu.edu.vn

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
I. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	200	367	311	97,10%
Sư phạm Tiếng Nga	Đại học	20	18	8	100%
Sư phạm Tiếng Pháp	Đại học	25	34	21	100%
Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Đại học	25	57	42	100%
Sư phạm Tiếng Nhật	Đại học	25	56	33	100%
II. Nhân văn					
Ngôn ngữ Anh	Đại học	350	574	467	97,76%
Ngôn ngữ Nga	Đại học	50	39	14	100%
Ngôn ngữ Pháp	Đại học	100	110	79	95,24%
Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	100	290	216	97,92%
Ngôn ngữ Đức	Đại học	80	154	81	93,02%
Ngôn ngữ Nhật	Đại học	125	223	153	96,84%
Ngôn ngữ Hàn Quốc	Đại học	75	148	124	96,77%
Ngôn ngữ Ả Rập	Đại học	25	27	13	100%
Tổng		**1200**	**2097**	**1562**	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://ulis.vnu.edu.vn/tuyensinh2021 ; https://ulis.vnu.edu.vn/tuyensinh2020

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN, xét tuyển theo bài thi ĐGNL của ĐHQGHN, xét tuyển bằng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT)

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
1.	Khối ngành/ Nhóm ngành I*							
	- Ngành Sư phạm tiếng Anh	Xét tuyển bằng kết quả thi THPT	175	190	35.83	175	181	38.45
	- Ngành Sư phạm tiếng Trung Quốc		25	27	36.08	20	19	38.32
	- Ngành Sư phạm tiếng Đức		25	28	31.85			
	- Ngành Sư phạm tiếng Nhật		25	26	35.66	25	26	37.33
	- Ngành Sư phạm tiếng Hàn Quốc		25	26	35.87	25	26	37.70
2.	Khối ngành II							
3.	Khối ngành III							
4.	Khối ngành IV							
5.	Khối ngành V							
6.	Khối ngành VI							
7.	Khối ngành VII							
	- Ngành Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển bằng kết quả thi THPT	350	457	34.6	450	489	36.90
	- Ngành Ngôn ngữ Nga		75	69	31.37	70	75	35.19
	- Ngành Ngôn ngữ Pháp		100	120	32.54	100	107	35.77
	- Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc		175	190	34.65	200	209	37.13
	- Ngành Ngôn ngữ Đức		100	110	32.28	100	114	35.92
	- Ngành Ngôn ngữ Nhật		175	187	34.37	200	211	36.53
	- Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc		175	189	34.68	200	216	36.83
	- Ngành Ngôn ngữ Ả Rập		25	24	25.77	30	37	34.00
	Tổng		**1450**	**1643**		**1595**	**1696**	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://ulis.vnu.edu.vn

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	Sư phạm tiếng Anh	7140231	128/CP	14/8/1967			ĐHQGHN	1967	2021
2	Ngôn ngữ Anh	7220201	942/QĐ-ĐHQGHN	3/4/2019			ĐHQGHN	2019	2021
3	Ngôn ngữ Nga	7220202	128/CP	14/8/1967			ĐHQGHN	1967	2021
4	Ngôn ngữ Pháp	7220203	943/QĐ-ĐHQGHN	3/4/2019			ĐHQGHN	2019	2021
5	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	128/CP	14/8/1967			ĐHQGHN	1967	2021
6	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	913/QĐ-ĐHQGHN	19/3/2018			ĐHQGHN	2018	2021
7	Sư phạm tiếng Đức	7140235	3570/ĐT	19/9/2007			ĐHQGHN	2007	2020
8	Ngôn ngữ Đức	7220205	944/QĐ-ĐHQGHN	3/4/2019			ĐHQGHN	2019	2021
9	Sư phạm tiếng Nhật	7140236	3570/ĐT	19/9/2007			ĐHQGHN	2007	2021
10	Ngôn ngữ Nhật	7220209	915/QĐ-ĐHQGHN	19/3/2018			ĐHQGHN	2018	2021
11	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237	2317/QĐ-ĐHQGHN	9/8/2016			ĐHQGHN	2017	2021
12	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	916/QĐ-ĐHQGHN	19/3/2018			ĐHQGHN	2018	2021
13	Ngôn ngữ Ả Rập	7220211	82	10/03/1997			ĐHQGHN	1997	2021
14	Kinh tế - Tài chính	7903124QT	1986/ĐHQGHN-ĐT	05/7/2010			ĐHQGHN	2010	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://ulis.vnu.edu.vn

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://ulis.vnu.edu.vn

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo[1] trên trang thông tin điện tử của CSĐT

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT

[1] Thực hiện từ năm 2023

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định.
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Chủ tịch HĐTS xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.
- Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và dự bị đại học xét tuyển theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, của ĐHQGHN và theo Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.
- Thí sinh có MỘT trong các chứng chỉ đáp ứng điều kiện tương ứng dưới đây và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN quy định:
  - Chứng chỉ VSTEP do Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN tổ chức riêng dành cho xét tuyển đại học đạt trình độ từ B2 trở lên (tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) và có tổng điểm hai môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 14 điểm trở lên trong kỳ thi THPT năm 2022 (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*); Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm Tiếng Anh, kết quả bài thi VSTEP phải đạt trình độ từ C1 trở lên (tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam);
  - Chứng chỉ A-Level của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh có kết quả 3 môn trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60);
  - Chứng chỉ SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên;
  - Chứng chỉ ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36;
  - Chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 6.0 trở lên hoặc chứng chỉ TOEFL iBT đạt từ 79 điểm trở lên và có tổng điểm hai môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 14 điểm trở lên trong kỳ thi THPT năm 2022 (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*);
  - Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế ngoài Tiếng Anh đạt trình độ B2 trở lên hoặc tương đương và có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi THPT năm 2022 (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*).

- Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN năm 2022 đạt từ 80/150 điểm trở lên (*theo Hướng dẫn số 1365/ĐHQGHN-ĐT ngày 26/4/2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội*).

- Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông năm 2022 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trường tuyển sinh trong toàn quốc và quốc tế

1.3. Phương thức tuyển sinh:

1.3.1. Đối với chương trình đào tạo chính quy:

1.3.1.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (chi tiết xem tại mục 1.8)

1.3.1.2. Phương thức 2: Xét tuyển bằng chứng chỉ ngoại ngữ

a) Đối tượng xét tuyển:

- Thí sinh phải Tốt nghiệp Trung học phổ thông, đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT, có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT, ĐHQGHN và Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN quy định và đáp ứng được MỘT trong các tiêu chí sau (*Chứng chỉ phải còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển*):

o Chứng chỉ VSTEP do Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN tổ chức riêng dành cho xét tuyển đại học đạt trình độ từ B2 trở lên (tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) và có tổng điểm hai môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 14 điểm trở lên trong kỳ thi THPT năm 2022 (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*); Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm Tiếng Anh, kết quả bài thi VSTEP phải đạt trình độ từ C1 trở lên (tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam);

o Chứng chỉ A-Level của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh có kết quả 3 môn trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60);

o Chứng chỉ SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên;

o Chứng chỉ ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36;

o Chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 6.0 trở lên hoặc chứng chỉ TOEFL iBT đạt từ 79 điểm trở lên và có tổng điểm hai môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 14 điểm trở lên trong kỳ thi THPT năm 2022 (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*);

o Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế ngoài Tiếng Anh đạt trình độ B2 trở lên hoặc tương đương và có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi THPT năm 2022 (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*).

b) Nguyên tắc xét tuyển:

- Nguyên tắc chung:

o Xét tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần; xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu dành cho từng đối tượng.

o Thí sinh chỉ được đăng ký xét tuyển 01 hồ sơ duy nhất, thí sinh nộp từ 02 hồ sơ trở lên được coi như không hợp lệ và thí sinh không được xét tuyển. Hồ sơ đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng, sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) căn cứ vào nhóm đối tượng và các tiêu chí phụ để xét các nguyện vọng của thí sinh. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

o Thí sinh phải đăng ký các nguyện vọng của phương thức xét tuyển bằng chứng chỉ ngoại ngữ trên hệ thống của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

o Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định, hình thức xác nhận do HĐTS đơn vị quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

- Nguyên tắc ưu tiên và các tiêu chí phụ

o Ưu tiên theo đối tượng: HĐTS căn cứ vào đối tượng để xét tuyển vào tất cả các nguyện vọng của thí sinh. Đối tượng 2.1 là đối tượng ưu tiên cao nhất, lần lượt đến đối tượng 2.6.

o Ưu tiên theo các tiêu chí phụ:

+ Điểm ghi trên chứng chỉ (nếu có) từ cao xuống thấp (áp dụng cho đối tượng sử dụng chứng chỉ để xét tuyển);

+ Điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12).

1.3.1.3. Phương thức 3: Xét tuyển bằng bài thi Đánh giá năng lực của ĐHQGHN

a) Đối tượng xét tuyển:

Thí sinh phải Tốt nghiệp Trung học phổ thông, đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT, có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT, ĐHQGHN và Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN quy định, có kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQGHN đạt từ 80/150 điểm trở lên và có điểm thi tốt nghiệp THPT môn Ngoại ngữ đạt từ 6.0 điểm trở lên.

b) Nguyên tắc xét tuyển:

- Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) căn cứ vào kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQGHN để xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

- Thí sinh chỉ được đăng ký xét tuyển 01 hồ sơ duy nhất, thí sinh nộp từ 02 hồ sơ trở lên được coi như không hợp lệ và thí sinh không được xét tuyển. Hồ sơ đăng ký xét tuyển tối đa 01 nguyện vọng.

- Thí sinh phải đăng ký các nguyện vọng của phương thức xét tuyển bằng bài thi ĐGNL của ĐHQGHN trên hệ thống của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định, hình thức xác nhận do HĐTS đơn vị quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

- Trường hợp xét tuyển đến một mức điểm nhất định vẫn còn chỉ tiêu nhưng số thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại, HĐTS thực hiện xét tuyển theo các tiêu chí phụ:

  o Điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ trong 3 năm (lớp 10, lớp 11 và lớp 12);

  o Điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ lớp 12.

1.3.1.4. Phương thức 4: Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển không giới hạn số nguyện vọng, số trường/khoa và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). HĐTS căn cứ vào kết quả thi để xét tuyển vào tất cả các nguyện vọng của thí sinh đăng ký. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Xét tuyển theo từng tổ hợp bài thi/môn thi THPT đã công bố trên cơ sở nguyên tắc lấy tổng điểm (bao gồm cả ưu tiên khu vực và đối tượng) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định Điều 7 của Quy chế tuyển sinh (ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Mỗi ngành học chỉ có một điểm xét tuyển, không phân biệt điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{ĐM 1} + \text{ĐM 2} + (\text{ĐM Ngoại ngữ} \times 2) + \left(\frac{\text{điểm ƯT(KV,ĐT)}}{3} \times 4\right)$$

(ĐM: điểm môn, ƯT: ưu tiên, KV: khu vực, ĐT: đối tượng)

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề.

- Thời gian nhận đăng ký xét tuyển và xét tuyển theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: theo quy định của Bộ GD&ĐT, Hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 của ĐHQGHN và Thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN;
- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trực tuyến, trực tiếp trong thời hạn quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

1.3.2. Đối với Hệ Đào tạo Quốc tế ngành Kinh tế - Tài chính (do Đại học Southern New Hamsphire - Hoa Kỳ cấp bằng):

- Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (250 chỉ tiêu): Điểm xét tuyển là tổng điểm thi tốt nghiệp THPT của các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên.
- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ghi trong học bạ Trung học phổ thông (200 chỉ tiêu).
  - Điểm xét tuyển được tính theo công thức: Điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Điểm ƯT (M1 là điểm trung bình các môn lớp 10; M2 là điểm trung bình các môn lớp 11; M3 là điểm trung bình các môn lớp 12, Điểm ƯT tiên được tính theo quy định Điều 7 của Quy chế tuyển sinh (ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và được làm tròn đến hai chữ số thập phân).
  - Xét tuyển thẳng đối với thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS 5.5 trở lên (VSTEP 6.0 trở lên hoặc các chứng chỉ tương đương trình độ B2) và điểm trung bình chung môn Toán, Văn 3 năm học THPT đạt từ 7.0 điểm trở lên hoặc thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS 4.5 trở lên (hoặc tương đương) trở lên và điểm trung bình chung môn Toán, Văn 3 năm học THPT đạt từ 7.5 điểm trở lên.
- Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2022 (50 chỉ tiêu)

* Lưu ý: Chỉ tiêu tuyển sinh phân bổ như trên có thể thay đổi tùy theo số lượng hồ sơ và nguyện vọng đăng ký của thí sinh và do Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Ngoại ngữ – ĐHQGHN quyết định. Ưu tiên thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương bậc B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu.

- Hình thức nhận ĐKXT: trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ sở đào tạo theo quy định của Bộ GD&ĐT và Hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 của ĐHQGHN.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo – mã phương thức xét tuyển (*sẽ cập nhật theo Hướng dẫn chính thức từ Bộ GD&ĐT*)

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển[2] 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	7140231	Sư phạm tiếng Anh	75	75	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
2	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	225	225	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
3	ĐH	7220202	Ngôn ngữ Nga	40	35	D01	Tiếng Anh	D02	Tiếng Nga	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4	ĐH	7220203	Ngôn ngữ Pháp	50	50	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
5	ĐH	7140234	Sư phạm tiếng Trung	15	10	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
6	ĐH	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	100	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
7	ĐH	7140235	Sư phạm tiếng Đức	10	10	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
8	ĐH	7220205	Ngôn ngữ Đức	50	50	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
9	ĐH	7140236	Sư phạm tiếng Nhật	15	10	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
10	ĐH	7220209	Ngôn ngữ Nhật	100	100	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
11	ĐH	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	15	10	D01	Tiếng Anh	DD2	Tiếng Hàn	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh

[2] Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển[2] 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
12	ĐH	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	100	100	D01	Tiếng Anh	DD2	Tiếng Hàn	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
13	ĐH	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	15	15	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
14	ĐH	7903124QT	Kinh tế - Tài chính	250	250	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển là tốt nghiệp THPT, đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và Trường ĐH Ngoại ngữ quy định năm 2022.

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh xét tuyển bằng chứng chỉ ngoại ngữ là tốt nghiệp THPT, đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và Trường ĐH Ngoại ngữ quy định năm 2022.

c) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN là kết quả bài thi Đánh giá năng lực của ĐHQGHN đạt 80/150 điểm.

d) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và Trường ĐH Ngoại ngữ quy định năm 2022.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
Trường Đại học Ngoại ngữ											
1	QHF	7140231	Sư phạm tiếng Anh	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
2	QHF	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
3	QHF	7220202	Ngôn ngữ Nga	D01	Tiếng Anh	D02	Tiếng Nga	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4	QHF	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
5	QHF	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
6	QHF	7140234	Sư phạm tiếng Trung	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
7	QHF	7220205	Ngôn ngữ Đức	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
8	QHF	7140235	Sư phạm tiếng Đức	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
9	QHF	7220209	Ngôn ngữ Nhật	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
10	QHF	7140236	Sư phạm tiếng Nhật	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
11	QHF	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	D01	Tiếng Anh	DD2	Tiếng Hàn	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
12	QHF	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	D01	Tiếng Anh	DD2	Tiếng Hàn	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
13	QHF	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
14	QHF	7903124QT	Kinh tế - Tài chính	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh

Ghi chú:

- Tổ hợp xét tuyển: D01 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh), D02 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Nga), D03 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Pháp), D04 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Trung), D05 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Đức), D06 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Nhật), DD2 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Hàn), D78 (Ngữ Văn, KHXH, Tiếng Anh), D90 (Toán, KHTN, Tiếng Anh), A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh).

- Môn chính: hệ số 2.
- Riêng với các chương trình đào tạo trình độ đại học theo đề án của trường bao gồm các chương trình: Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn Quốc, kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi THPT năm 2022 đạt tối thiểu điểm 6.0 trở lên (theo thang điểm 10).

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Đối với phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo thông báo chi tiết của Trường.
- Đối với phương thức xét tuyển bằng các chứng chỉ ngoại ngữ: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển bằng các chứng chỉ ngoại ngữ theo thông báo chi tiết của Trường.
- Đối với phương thức xét tuyển bằng bài thi Đánh giá năng lực của ĐHQGHN: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển bằng bài thi ĐGNL của ĐHQGHN theo thông báo chi tiết của Trường.
- Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022:
  - Các điều kiện xét tuyển: Trường không tổ chức sơ tuyển.
  - Thời gian và hình thức đăng ký xét tuyển: theo lịch trình và quy định chung của Bộ GD&ĐT.

1.8. Chính sách ưu tiên:

1.8.1 Chính sách chung

Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực, các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của BGDĐT và của ĐHQGHN.

1.8.2 Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

Điều kiện tiên quyết: Yêu cầu bắt buộc cho tất cả các nhóm đối tượng dưới đây là **Tốt nghiệp Trung học phổ thông, đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT, ĐHQGHN và Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN quy định.**

1.8.2.1 Nhóm đối tượng 1: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

1.8.2.1.1 Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

1.8.2.1.2 Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ;

1.8.2.1.3 Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn trong các tổ hợp xét tuyển vào Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN (trừ môn Ngoại ngữ) và điểm trung bình chung học tập 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) môn Ngoại ngữ đạt từ 7,0 trở lên;

1.8.2.1.4 Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

1.8.2.2 Nhóm đối tượng 2: Xét tuyển thẳng theo Quy định của ĐHQGHN

1.8.2.2.1 Thí sinh là thành viên tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế;

1.8.2.2.2 Thí sinh là thành viên trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế;

1.8.2.2.3 Thí sinh là học sinh hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường THPT trọng điểm quốc gia đáp ứng **MỘT** trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN môn Ngoại ngữ;

c) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN môn Ngoại ngữ.

1.8.2.3 Nhóm đối tượng 3: Ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

1.8.2.3.1 Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ;

1.8.2.3.2 Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn trong các tổ hợp xét tuyển vào Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN (trừ môn Ngoại ngữ) và điểm trung bình chung học tập 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) môn Ngoại ngữ đạt từ 7,0 trở lên;

1.8.2.3.3 Thí sinh đạt giải Tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

1.8.2.4 Nhóm đối tượng 4: Ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN

Thí sinh có học lực Giỏi và đáp ứng MỘT trong các tiêu chí sau:

1.8.2.4.1 Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN môn Ngoại ngữ;

1.8.2.4.2 Thí sinh là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình ”Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) đạt từ 8,5 trở lên;

1.8.2.4.3 Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương các môn trong các tổ hợp xét tuyển vào Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN và điểm trung bình chung học tập 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) đạt từ 8,5 trở lên;

1.8.2.4.4 Thí sinh là học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN và đáp ứng **MỘT** trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN môn Ngoại ngữ;

c) Có kết quả thi Đánh giá năng lực bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang điểm 150).

Ghi chú:

- *Học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ Giáo dục & Đào tạo tổ chức hoặc kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả và được tuyển thẳng vào trường ĐHNN - ĐHQGHN khi đáp ứng đủ các tiêu chí hạnh kiểm Tốt 3 năm THPT và tốt nghiệp THPT. Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.*

1.8.2.5 Tổ chức xét tuyển thẳng

1.8.2.5.1 Nguyên tắc chung

a) Xét tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần; xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu dành cho từng nhóm đối tượng.

b) Thí sinh chỉ được đăng ký xét tuyển 01 hồ sơ duy nhất, thí sinh nộp từ 02 hồ sơ trở lên được coi như không hợp lệ và thí sinh không được xét tuyển. Hồ sơ đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng, sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) căn cứ vào nhóm đối tượng và các tiêu chí phụ để xét các nguyện vọng của thí sinh. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

c) Thí sinh phải đăng ký các nguyện vọng của phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển trên hệ thống của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

d) Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định, hình thức xác nhận do HĐTS đơn vị quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

1.8.2.5.2 Nguyên tắc ưu tiên và các tiêu chí phụ

a) Ưu tiên theo nhóm đối tượng: HĐTS căn cứ vào nhóm đối tượng để xét tuyển vào tất cả các nguyện vọng của thí sinh. Nhóm đối tượng 1 là nhóm đối tượng ưu tiên cao nhất, lần lượt đến nhóm đối tượng 3.

b) Ưu tiên theo các tiêu chí phụ:

- Thứ tự giải: Nhất → Nhì → Ba → Khuyến khích;
- Điểm ghi trên chứng chỉ (nếu có) từ cao xuống thấp (áp dụng cho đối tượng sử dụng chứng chỉ để xét tuyển);
- Điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12).

Danh mục các môn trong các tổ hợp xét tuyển vào Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN năm 2022

STT	Tổ hợp	Môn thi
1	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
2	D02	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga
3	D03	Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp
4	D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung
5	D05	Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức
6	D06	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật
7	DD2	Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn Quốc
8	D78	Văn, KHXH (Lịch sử, Địa lý, GDCD), Tiếng Anh
9	D90	Toán, KHTN (Vật lý, Hóa học, Sinh học), Tiếng Anh
10	A01	Toán, Lý, Tiếng Anh

Danh mục các ngành đào tạo đại học thí sinh đăng ký học theo môn đạt giải học sinh giỏi

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1.	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh (*)	7220201
		Sư phạm tiếng Anh (*)	7140231
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Sư phạm tiếng Đức	7140235
		Ngôn ngữ Nhật	7220209
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
2.	Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga (*)	7220202
3.	Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp (*)	7220203
4.	Tiếng Trung	Ngôn ngữ Trung Quốc (*)	7220204
		Sư phạm tiếng Trung (*)	7140234
5.	Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức (*)	7220205
		Sư phạm tiếng Đức (*)	7140235
6.	Tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật (*)	7220209
		Sư phạm tiếng Nhật (*)	7140236
7.	Tiếng Hàn	Ngôn ngữ Hàn (*)	7220210
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc (*)	7140237
8.	Toán	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Sư phạm tiếng Đức	7140235
		Ngôn ngữ Nhật	7220209
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
9.	Ngữ văn	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Sư phạm tiếng Đức	7140235
		Ngôn ngữ Nhật	7220209
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
10.	Lịch sử	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Sư phạm tiếng Đức	7140235
		Ngôn ngữ Nhật	7220209
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
11.	Địa lý	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Sư phạm tiếng Đức	7140235
		Ngôn ngữ Nhật	7220209
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
12.	Vật lý	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Sư phạm tiếng Đức	7140235
		Ngôn ngữ Nhật	7220209
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
13.	Hóa học	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Sư phạm tiếng Đức	7140235
		Ngôn ngữ Nhật	7220209
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
14.	Sinh học	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Sư phạm tiếng Đức	7140235
		Ngôn ngữ Nhật	7220209
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;

- Các ngành còn lại là ngành gần.

Các chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng trong tuyển sinh đại học

Môn Ngoại ngữ/ Ngành học	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 6.0 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 79 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	VSTEP B2	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN (ULIS, VNU)
Tiếng Nga	TRKI-2	- Các trường Đại học ở LB Nga - Viện tiếng Nga Quốc gia (A.X. Pushkin)
Tiếng Pháp	- TCF 350 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP)
Tiếng Trung Quốc	- HSK cấp độ 4 - TOCFL cấp độ 4	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation)

		- Ủy ban Công tác Thúc đẩy Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ Quốc gia (Steering Committee for the Test Of Proficiency-Huayu)
Tiếng Đức	- DSH B2 - TestDaF B2 - Goethe-Zertifikat B2 - DSD B2 - TELC B2 - ÖSD Zertifikat B2	- Các trường đại học Đức - Viện TestDaF - Viện Goethe (Goethe-Institut) - KMK (Hội đồng Bộ trưởng văn hóa, giáo dục của Liên bang và các bang CHLB Đức) - TELC B2 (TELC GmbH) - Hiệp hội ÖSD (Cộng hòa Áo)
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
Tiếng Hàn	TOPIK II cấp độ 4	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia (NIIED)

Danh sách các trường THPT chuyên được phân bổ chỉ tiêu xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN năm 2022

STT	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Tên trường
Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học			
1	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN
3	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, ĐHQGHN
4	02	Hồ Chí Minh	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP.HCM
5	02	Hồ Chí Minh	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm TP.HCM
6	29	Nghệ An	Trường THPT chuyên Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	Trường THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	Trường THPT Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố			
9	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	01	Hà Nội	Trường THPT Chu Văn An
12	01	Hà Nội	Trường THPT Sơn Tây
13	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
14	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
15	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền
16	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT Gia Định
17	03	Hải Phòng	Trường THPT chuyên Trần Phú
18	04	Đà Nẵng	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
19	05	Hà Giang	Trường THPT chuyên Hà Giang
20	06	Cao Bằng	Trường THPT chuyên Cao Bằng
21	07	Lai Châu	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
22	08	Lào Cai	Trường THPT chuyên Lào Cai
23	09	Tuyên Quang	Trường THPT chuyên Tuyên Quang
24	10	Lạng Sơn	Trường THPT chuyên Chu Văn An
25	11	Bắc Kạn	Trường THPT chuyên Bắc Kạn
26	12	Thái Nguyên	Trường THPT chuyên Thái Nguyên
27	13	Yên Bái	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
28	14	Sơn La	Trường THPT chuyên Sơn La

29	15	Phú Thọ	Trường THPT chuyên Hùng Vương
30	16	Vĩnh Phúc	Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc
31	17	Quảng Ninh	Trường THPT chuyên Hạ Long
32	18	Bắc Giang	Trường THPT chuyên Bắc Giang
33	19	Bắc Ninh	Trường THPT chuyên Bắc Ninh
34	21	Hải Dương	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi
35	22	Hưng Yên	Trường THPT chuyên Hưng Yên
36	23	Hòa Bình	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
37	24	Hà Nam	Trường THPT chuyên Biên Hòa
38	25	Nam Định	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
39	26	Thái Bình	Trường THPT chuyên Thái Bình
40	27	Ninh Bình	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy
41	28	Thanh Hóa	Trường THPT chuyên Lam Sơn
42	29	Nghệ An	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu
43	30	Hà Tĩnh	Trường THPT chuyên Hà Tĩnh
44	31	Quảng Bình	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
45	32	Quảng Trị	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
46	33	Thừa Thiên - Huế	Trường THPT chuyên Quốc Học
47	34	Quảng Nam	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông
48	34	Quảng Nam	Trường THPT chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm
49	35	Quảng Ngãi	Trường THPT chuyên Lê Khiết
50	36	Kon Tum	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
51	37	Bình Định	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
52	38	Gia Lai	Trường THPT chuyên Hùng Vương
53	39	Phú Yên	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh
54	40	Đắk Lắk	Trường THPT chuyên Nguyễn Du
55	41	Khánh Hòa	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
56	42	Lâm Đồng	Trường THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt
57	42	Lâm Đồng	Trường THPT chuyên Bảo Lộc
58	43	Bình Phước	Trường THPT chuyên Quang Trung
59	43	Bình Phước	Trường THPT chuyên Bình Long
60	44	Bình Dương	Trường THPT chuyên Hùng Vương
61	45	Ninh Thuận	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
62	46	Tây Ninh	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha
63	47	Bình Thuận	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo
64	48	Đồng Nai	Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh
65	49	Long An	Trường THPT chuyên Long An
66	50	Đồng Tháp	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
67	50	Đồng Tháp	Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
68	51	An Giang	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
69	51	An Giang	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
70	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
71	53	Tiền Giang	Trường THPT chuyên Tiền Giang
72	54	Kiên Giang	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
73	55	Cần Thơ	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng
74	56	Bến Tre	Trường THPT chuyên Bến Tre

75	57	Vĩnh Long	Trường THPT chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm
76	58	Trà Vinh	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
77	59	Sóc Trăng	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
78	60	Bạc Liêu	Trường THPT chuyên Bạc Liêu
79	61	Cà Mau	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
80	62	Điện Biên	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
81	63	Đắk Nông	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
82	64	Hậu Giang	Trường THPT chuyên Vị Thanh

Danh sách gồm 82 trường.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Lệ phí xét tuyển theo các phương thức khác: cụ thể theo thông báo của Trường.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

- Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.
- Chương trình đào tạo trình độ đại học theo đề án của trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN bao gồm các chương trình: Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn Quốc, kinh phí đào tạo: 35 triệu đồng/sinh viên/năm (không thay đổi trong toàn khóa học).
- Các chương trình đào tạo Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Ả Rập, kinh phí đào tạo: 12 triệu đồng/sinh viên/năm.
- Chương trình liên kết quốc tế ngành Kinh tế - Tài chính (bằng do trường Southern New Hampshire - Hoa kỳ cấp) kinh phí đào tạo: 58.000.000 đồng/sinh viên/năm.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của Trường.

1.12. Các nội dung khác:

Hướng dẫn xét tuyển đại học chính quy của ĐHQGHN năm 2022.

Thí sinh truy cập địa chỉ web ulis.vnu.edu.vn để biết thông tin tuyển sinh của trường.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 246.000.000.000 đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 29.800.000 đ /1 năm

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1.										
2.										

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Ngày 22 tháng 6 *năm 2022*

CÁN BỘ KÊ KHAI

Nguyễn Thu Trang

ĐT: 0964 060 697

Email: tuyensinhulis@vnu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Đỗ Tuấn Minh

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1.										
2.										

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1.										
2.										

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1.										
2.										

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 *(Người học)*

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**		
1	**Tiến sĩ**		
1.1	***Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên***		
1.1.1	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	9140231	24
1.1.2	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Nga	9140232	3
1.1.3	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp	9140233	6
1.1.4	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Trung Quốc	9140234	1
1.2	***Nhân văn***		
1.2.1	Ngôn ngữ Anh	9220201	23
1.2.2	Ngôn ngữ Nga	9220202	5
1.2.3	Ngôn ngữ Pháp	9220203	3
1.2.4	Ngôn ngữ Trung Quốc	9220204	2
2	**Thạc sĩ**		
2.1	***Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên***		
2.1.1	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	8140321	439
2.1.2	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Nga	8140232	5
2.1.3	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp	8140233	5
2.1.4	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Trung Quốc	8140234	19
2.2	***Nhân văn***		
2.2.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	68
2.2.2	Ngôn ngữ Nga	8220202	6
2.2.3	Ngôn ngữ Pháp	8220203	5
2.2.4	Ngôn ngữ Trung Quốc	8220204	6
2.2.5	Ngôn ngữ Đức	8220205	36
2.2.6	Ngôn ngữ Nhật Bản	8220209	36
2.2.7	Ngôn ngữ Hàn Quốc	8220210	39
B	**ĐẠI HỌC**		
3	**Đại học chính quy**		
3.1	**Chính quy**		
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**		
3.1.2	**Các ngành đào tạo** (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	**Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**		
3.1.2.1.1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	707
3.1.2.1.2	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	90
3.1.2.1.3	Sư phạm Tiếng Đức	7140235	43
3.1.2.1.4	Sư phạm Tiếng Nhật	7140236	113
3.1.2.1.5	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	7140237	106
3.1.2.2	Nhân văn		
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	1710
3.1.2.2.2	Ngôn ngữ Nga	7220202	176
3.1.2.2.3	Ngôn ngữ Pháp	7220203	467

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.2.4	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	766
3.1.2.2.5	Ngôn ngữ Đức	7220205	415
3.1.2.2.6	Ngôn ngữ Nhật	7220209	817
3.1.2.2.7	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	757
3.1.2.2.8	Ngôn ngữ Ảrập	7220211	109
3.2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		
3.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		
3.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		
4	**Đại học vừa làm vừa học**		
4.1	**Vừa làm vừa học**		
4.2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		
4.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		
4.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		
5	**Từ xa**		
C	**CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**		
6	**Cao đẳng chính quy**		
6.1	***Chính quy***		
6.2	**Đối tượng *từ trung cấp lên cao đẳng***		
6.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***		
7	**Cao đẳng vừa làm vừa học**		
7.1	**Vừa làm vừa học**		
7.2	***Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng***		
7.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 44.128,2 m2
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 2000 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	*214*	*18591*
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	440
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	1000
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	25	1814
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	183	15967
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	5	370
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	*3*	*541*
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	*2*	*122*
	Tổng	**224**	**20227**

2.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1, 3, 4,… 17	17 phòng Lab (từ 2 – 18: Tổ chức dạy và thi đánh giá năng lực)	- Máy tính xách tay Dell Vostro 3568 - Tai nghe + Mic - Thiết bị chuyển mạch Cisco - Bàn giáo viên - Bàn học sinh - Am ly TOA - Loa TOA - Ghế xoay Hòa Phát - Ghế gấp Hòa Phát - Quạt trần - Máy chiếu Hitachi EX252 - Màn chiếu Dalite - Tủ mạng 10U - Điều hoà Panasonic 18000BTU - Điều hoà Daikin 18000BTU	- Khối ngành I - Khối ngành VII
18	Phòng thực nghiệm phương pháp giảng dạy nghe nói (303B3)	- Bộ điều khiển trung tâm Taiden - Đèn phát sóng hồng ngoại đa kênh - Giá đặt đèn phát - Dây cáp tín hiệu đèn kèm giắc BNC - Bộ thu sóng hồng ngoại 8 kênh Taiden - Vali sạc cho bộ thu Taiden - Pin sạc Taiden - Tai nghe chụp đầu Taiden - Bàn phiên dịch kỹ thuật số Taiden - Tai nghe cho phiên dịch Taiden - Dây cap tín hiệu Taiden - Mixer tiếng Yamaha - Tủ case kèm bánh xe - Tủ đựng đồ kèm bánh xe - Dây cáp tín hiệu kết nối âm thanh - Giắc tín hiệu Neutrik	- Khối ngành I - Khối ngành VII
19	Máy chiếu giảng dạy	- Máy chiếu Hitachi - Máy chiếu Maxell - Máy chiếu MITSUBISHI	- Khối ngành I - Khối ngành VII
20	Điều hòa phòng học	- Điều hòa Daikin 18000 BTU	- Khối ngành I - Khối ngành VII

2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo…sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	**38.059** (sách); **2228** tạp chí; TLNS: **10.177**; **03** (CSDL)
2.	Khối ngành VII	**38.059** (sách); **2228** tạp chí; TLNS: **10.177**; **03** (CSDL)

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Hà Lê Kim Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
2.	Lâm Quang Đông	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
3.	Nguyễn Xuân Long		Tiến sĩ	Tâm lý học		Ngôn ngữ Nga
4.	Đỗ Tuấn Minh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
5.	Nguyễn Kim Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
6.	Nguyễn Linh Chi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
7.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
8.	Lê Thị Khuyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
9.	Hoàng Thu Minh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
10.	Phan Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
11.	Vương Thị Thu		Đại học	Ngôn ngữ Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
12.	Phạm Thị Thùy Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
13.	Nguyễn Thị Vân Chi		Thạc sĩ	Tiếng Thái		Ngôn ngữ Nga
14.	Đào Thị Hợp		Đại học	Tiếng Thái		Ngôn ngữ Nga
15.	Trần Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Đông phương học		Ngôn ngữ Nga
16.	Lê Văn Khải		Đại học	Tiếng Lào		Ngôn ngữ Nga
17.	Oupaseuth Phoumphithath		Thạc sĩ	Tiếng Lào		Ngôn ngữ Đức
18.	Nguyễn Mai Phương		Thạc sĩ	Tiếng Thái		Ngôn ngữ Đức
19.	Chử Thị Bích		Tiến sĩ	Các ngành ngôn ngữ nước ngoài		Ngôn ngữ Đức
20.	Nguyễn Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Các ngành ngôn ngữ nước ngoài		Ngôn ngữ Đức
21.	Chu Thị Phong Lan		Tiến sĩ	Các ngành ngôn ngữ nước ngoài		Ngôn ngữ Đức
22.	Ngô Thanh Mai		Tiến sĩ	Các ngành ngôn ngữ nước ngoài		Ngôn ngữ Đức
23.	Vũ Thị Hồng Tiệp		Tiến sĩ	Các ngành ngôn ngữ nước ngoài		Ngôn ngữ Đức
24.	Phan Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Các ngành ngôn ngữ nước ngoài		Ngôn ngữ Đức
25.	Trần Hữu Trí		Tiến sĩ	Các ngành ngôn ngữ nước ngoài		Ngôn ngữ Ả Rập
26.	Tạ Nhật Ánh		Tiến sĩ	Các ngành Sư phạm		Ngôn ngữ Ả Rập
27.	Nguyễn Đức Giang		Tiến sĩ	Các ngành Sư phạm		Ngôn ngữ Ả Rập
28.	Đào Thị Diệu Linh		Tiến sĩ	Các ngành Sư phạm		Ngôn ngữ Ả Rập
29.	Đào Thị Cẩm Nhung		Thạc sĩ	Các ngành Sư phạm		Ngôn ngữ Ả Rập
30.	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Các ngành Sư phạm		Ngôn ngữ Ả Rập
31.	Nguyễn Thị Thắng		Tiến sĩ	Các ngành Sư phạm		Ngôn ngữ Ả Rập
32.	Lê Thùy Anh		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
33.	Hoàng Thị Diễm Hằng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
34.	Tạ Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
35.	Triệu Thu Hằng		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
36.	Hoàng Thị Hồng Hạnh		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
37.	Đỗ Thùy Linh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
38.	Đỗ Tuấn Long		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
39.	Bồ Thị Lý		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
40.	Hoàng Trà My		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
41.	Khương Quỳnh Nga		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
42.	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
43.	Đào Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
44.	Đào Thị Tuyết Nhung		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
45.	Trương Thị Phượng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
46.	Lê Thế Quý		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
47.	Đặng Ngọc Sinh		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
48.	Hoa Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
49.	Nguyễn Lê Trung		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
50.	Hoàng Hải Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
51.	Trương Thị Ánh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
52.	Văn Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
53.	Nguyễn Hải Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
54.	Nguyễn Thanh Hà		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
55.	Hoàng Thị Hạnh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
56.	Phạm Thị Hạnh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
57.	Hoàng Thị Thanh Hoà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
58.	Nguyễn Hoà	Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
59.	Nguyễn Diệu Hồng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
60.	Đỗ Thu Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
61.	Hoàng Thị Thanh Huyền		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
62.	Vũ Minh Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
63.	Nguyễn Thị Thuỳ Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
64.	Vũ Thị Hoàng Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
65.	Nguyễn Tuấn Minh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
66.	Đoàn Thị Nương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
67.	Châu Hồng Quang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
68.	Võ Đại Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
69.	Phan Thị Vân Quyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
70.	Vũ Thị Phương Quỳnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
71.	Nguyễn Thị Minh Tâm		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
72.	Đỗ Thị Mai Thanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
73.	Phùng Hà Thanh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
74.	Vũ Đoàn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
75.	Phạm Xuân Thọ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
76.	Phạm Thị Thanh Thuỷ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
77.	Vũ Thị Thu Thuỷ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
78.	Nguyễn Thị Linh Yên		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
79.	Vũ Thị Thu An		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
80.	Lê Hoài Ân		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
81.	Nguyễn Lan Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
82.	Đặng Ngọc Ánh		Đại học	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
83.	Hoàng Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
84.	Trần Khánh Chi		Đại học	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
85.	Nguyễn Thị Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
86.	Nguyễn Dương Duy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
87.	Trần Thị Thu Hà		Đại học	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
88.	Lê Thị Bích Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
89.	Trần Thị Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
90.	Trần Thị Huệ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
91.	Nguyễn Minh Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
92.	Lê Mỹ Huyền		Đại học	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
93.	Nguyễn Hà Linh		Đại học	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
94.	Lưu Trọng Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
95.	Trương Hoài Nam		Đại học	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
96.	Ngô Thị Ánh Ninh		Đại học	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
97.	Nguyễn Cúc Phương		Đại học	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
98.	Lê Thị Bích Thuỷ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
99.	Nguyễn Thị Thiên Trang		Đại học	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
100.	Trần Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
101.	Lê Hồng Vân		Đại học	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
102.	Nguyễn Thị Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức
103.	Nguyễn Quốc Việt		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Đức		Ngôn ngữ Đức

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
104.	Lại Ngọc Anh		Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
105.	Cao Thị Hải Bắc		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
106.	Bàng Thị Phương Dung		Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
107.	Nguyễn Thuỳ Dương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
108.	Nguyễn Thị Hải Giang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
109.	Phạm Quỳnh Giao		Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
110.	Lê Thị Việt Hà		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
111.	Đỗ Thúy Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
112.	Nguyễn Thúy Hằng		Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
113.	Nguyễn Thị Thu Hiền		Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
114.	Nguyễn Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
115.	Hà Thu Hường		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
116.	Trần Thị Hường		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
117.	Nguyễn Thị Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
118.	Nguyễn Thị Thanh Lan		Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
119.	Dương Mỹ Linh		Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
120.	Lưu Hà Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
121.	Trần Mai Loan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
122.	Lã Thị Thanh Mai		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
123.	Nguyễn Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
124.	Nguyễn Phương Nhung		Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
125.	Bùi Thị Oanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
126.	Lê Thu Phương		Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
127.	Phạm Hồng Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
128.	Vũ Mai Phương		Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
129.	Trần Thị Thu Phượng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
130.	Đinh Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
131.	Đoàn Thu Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
132.	Nguyễn Thị Phương Thảo		Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
133.	Nguyễn Lệ Thu		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
134.	Đỗ Phương Thùy		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
135.	Nguyễn Thị Thanh Thủy		Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
136.	Phạm Thị Tuyết		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
137.	Nguyễn Thị Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
138.	Nguyễn Thị Hồng Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
139.	Nguyễn Thị Thu Vân		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
140.	Hoàng Thị Yến		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
141.	Lê Hải Yến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
142.	Lê Thị Hải Yến		Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
143.	Mai Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nga		Ngôn ngữ Nga
144.	Nguyễn Ngọc Anh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
145.	Trịnh Thị Phan Anh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Nga		Ngôn ngữ Nga
146.	Bùi Thu Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nga		Ngôn ngữ Nga
147.	Lưu Thị Nam Hà		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
148.	Nguyễn Thị Thanh Hà		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
149.	Nguyễn Mạnh Hải		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Nga		Ngôn ngữ Nga
150.	Hoàng Thị Hằng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
151.	Đinh Thị Thu Huyền		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Nga		Ngôn ngữ Nga
152.	Nguyễn Thị Hương Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nga		Ngôn ngữ Nga
153.	Lê An Na		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
154.	Phạm Dương Hồng Ngọc		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
155.	Ngô Thị Quyên		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
156.	Ngô Thị Minh Thu		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
157.	Nguyễn Thị Thương		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
158.	Khuông Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
159.	Bùi Thị Hoàng Anh		Đại học	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
160.	Đào Hoàng Anh		Đại học	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
161.	Lương Trâm Anh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
162.	Vũ Thị Phương Châm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
163.	Vũ Thị Tâm Đan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
164.	Nguyễn Hải Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
165.	Phạm Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
166.	Đinh Thị Hương Hai		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
167.	Trần Thị Minh Hảo		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
168.	Nguyễn Thị Thu Hiền		Đại học	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
169.	Lê Minh Hiếu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
170.	Lê Thị Hoa		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
171.	Nguyễn Minh Hoàng		Đại học	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
172.	Hoàng Thị Mai Hồng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
173.	Thẩm Thúy Hồng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
174.	Trần Kiều Huế		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
175.	Lưu Khánh Huyền		Đại học	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
176.	Bùi Thùy Linh		Đại học	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
177.	Đặng Khánh Linh		Đại học	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
178.	Lê Mai		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
179.	Đào Thị Nga My		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
180.	Trần Thị Bảo Ngân		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
181.	Vũ Thị Tuyết Ngân		Đại học	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
182.	Lê Thị Ngọc		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
183.	Lê Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
184.	Giang Thị Thanh Nhã		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
185.	Nguyễn Yến Nhi		Đại học	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
186.	Vũ Ngọc Yến Nhi		Đại học	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
187.	Trần Thị Minh Phương		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
188.	Nguyễn Ngọc Quỳnh		Đại học	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
189.	Vũ Hoàng Sơn		Đại học	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
190.	Khuất Hà Thu		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
191.	Lưu Bích Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
192.	Trình Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
193.	Bùi Đình Thắng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
194.	Vũ Tiến Thịnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
195.	Trần Thị Ngọc Thúy		Đại học	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
196.	Nguyễn Thị Thu Trà		Đại học	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
197.	Hoàng Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
198.	Nguyễn Thị Trang		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
199.	Phạm Nha Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
200.	Cung Anh Tuấn		Đại học	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
201.	Thân Thị Kim Tuyến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản		Ngôn ngữ Nhật Bản
202.	Lê Hồng Vân		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
203.	Đỗ Lan Anh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
204.	Lưu Thị Kim Anh		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
205.	Trần Hoài Anh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
206.	Hoàng Thị Bích		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
207.	Đặng Thùy Dương		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
208.	Bùi Thu Giang		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
209.	Dương Thị Giang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
210.	Nguyễn Thu Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
211.	Nguyễn Thu Hà		Đại học	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
212.	Nguyễn Hồng Hải		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
213.	Đặng Kim Hoa		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
214.	Nguyễn Thanh Hoa		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
215.	Bùi Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
216.	Trần Quỳnh Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
217.	Trần Phùng Kim		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
218.	Bùi Thị Ngọc Lan		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
219.	Lê Thị Phương Lan		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
220.	Nguyễn Hương Liên		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
221.	Nguyễn Cảnh Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
222.	Nguyễn Thị Tú Linh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
223.	Nguyễn Thùy Linh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
224.	Bùi Mai Ly		Đại học	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
225.	Nguyễn Ngọc Lưu Ly	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
226.	Đường Thu Minh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
227.	Âu Hà My		Đại học	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
228.	Bùi Anh Ngọc		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
229.	Lê Thị Bảo Nhung		Đại học	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
230.	Nguyễn Lan Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
231.	Lê Thị Minh Phượng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
232.	Nguyễn Việt Quang		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
233.	Trịnh Đức Thái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
234.	Lê Xuân Thắng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
235.	Đặng Thị Thanh Thuý		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
236.	Bùi Thị Bích Thuỷ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
237.	Đàm Minh Thuỷ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
238.	Đỗ Thanh Thuỷ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
239.	Đỗ Thị Bích Thuỷ		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
240.	Hoàng Minh Thuý		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
241.	Trịnh Bích Thủy		Đại học	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
242.	Nguyễn Lân Trung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
243.	Nguyễn Anh Tú		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
244.	Đinh Hồng Vân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
245.	Ngô Hoàng Vĩnh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
246.	Lê Hải Yến		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp		Sư phạm Tiếng Pháp
247.	Lê Thị Hoàng Anh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
248.	Nguyễn Hoàng Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
249.	Hoàng Lan Chi		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
250.	Lê Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
251.	Nguyễn Thị Lê Dung		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
252.	Dương Thuỳ Dương		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
253.	Trần Linh Hương Giang		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
254.	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
255.	Nguyễn Thu Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
256.	Trịnh Thanh Hà		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
257.	Võ Thị Minh Hà		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
258.	Phạm Ngọc Hàm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
259.	Nguyễn Thu Hằng		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
260.	Nguyễn Thị Hảo		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
261.	Đinh Văn Hậu		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
262.	Nguyễn Đình Hiền		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
263.	Nguyễn Thị Ngọc Hiền		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
264.	Đinh Thu Hoài		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
265.	Phạm Thuý Hồng		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
266.	Đào Thu Huệ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
267.	Nguyễn Quang Hưng		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
268.	Bùi Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
269.	Trần Thị Bích Hường		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
270.	Phạm Thị Thu Hường		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
271.	Đỗ Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
272.	Lê Xuân Khai		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
273.	Đỗ Thu Lan		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
274.	Trần Thị Kim Loan		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
275.	Nguyễn Thị Luyện		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
276.	Nguyễn Thị Đỗ Mai		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
277.	Nguyễn Thị Minh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
278.	Phạm Văn Minh		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
279.	Bùi Thị Hằng Nga		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
280.	Nguyễn Thị Bảo Ngân		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
281.	Cao Như Nguyệt		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
282.	Ngô Minh Nguyệt		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
283.	Nguyễn Thị Hồng Nhân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
284.	Bùi Thị Thuý Phương		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
285.	Nguyễn Thị Phượng		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
286.	Nguyễn Thị Lệ Quyên		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
287.	Hoàng Thị Băng Tâm		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
288.	Vũ Phương Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
289.	Đinh Thị Hồng Thu		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
290.	Nguyễn Hà Thu		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
291.	Trần Thị Phương Thu		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
292.	Nguyễn Anh Thục		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
293.	Phạm Minh Tiến		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
294.	Hoàng Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
295.	Nguyễn Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
296.	Phạm Đức Trung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
297.	Phạm Thị Minh Tường		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
298.	Nguyễn Đại Cồ Việt		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
299.	Vũ Thanh Xuân		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
300.	Nguyễn Thị Mai Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
301.	Huỳnh Anh Tuấn		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
302.	Dương Nguyễn Anh		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
303.	Đặng Minh Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
304.	Nguyễn Lan Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
305.	Nguyễn Phương Anh		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
306.	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
307.	Nguyễn Tuấn Anh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
308.	Trần Hoàng Anh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
309.	Trần Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
310.	Phạm Thị Diệu Ánh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
311.	Phạm Hoàng Long Biên		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
312.	Đỗ Hạnh Chi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
313.	Hoàng Linh Chi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
314.	Dương Anh Chiến		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
315.	Nguyễn Chí Đức		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
316.	Dương Thị Lệ Dung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
317.	Nguyễn Thị Dung		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
318.	Phùng Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
319.	Trần Thị Vân Dung		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
320.	Bùi Thị Ánh Dương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
321.	Lê Thùy Dương		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
322.	Nguyễn Thùy Dương		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
323.	Cấn Thị Chang Duyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
324.	Lê Thị Hồng Duyên		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
325.	Hoàng Hương Giang		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
326.	Nguyễn Hồng Giang		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
327.	Nguyễn Thị Diệu Hà		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
328.	Nguyễn Thị Hải Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
329.	Phạm Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
330.	Trần Thu Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
331.	Vũ Hải Hà		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
332.	Hoàng Thị Hồng Hải		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
333.	Nguyễn Minh Hằng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
334.	Nguyễn Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
335.	Nguyễn Thu Lệ Hằng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
336.	Nguyễn Minh Hạnh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
337.	Nguyễn Anh Hào		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
338.	Nguyễn Thu Hiền		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
339.	Lê Phương Hoa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
340.	Nguyễn Thị Hòa		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
341.	Đỗ Trọng Hoàng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
342.	Nguyễn Huy Hoàng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
343.	Cao Thuý Hồng		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
344.	Đào Thị Vân Hồng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
345.	Nguyễn Diệu Hồng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
346.	Vũ Thị Việt Hương		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
347.	Phạm Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
348.	Mai Ngọc Khôi		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
349.	Nguyễn Việt Kỳ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
350.	Nguyễn Thuỵ Phương Lan		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
351.	Lê Thùy Lân		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
352.	Tống Thị Mỹ Liên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
353.	Vũ Thị Kim Liên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
354.	Cấn Thuỳ Linh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
355.	Hứa Phương Linh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
356.	Trần Phương Linh		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
357.	Trịnh Hồng Linh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
358.	Vũ Thị Kim Loan		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
359.	Lưu Ngọc Ly		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
360.	Phạm Ngọc Khánh Ly		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
361.	Dương Thu Mai		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
362.	Nguyễn Nguyệt Minh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
363.	Nguyễn Thị Lệ Mỹ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
364.	Hoàng Thị My		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
365.	Đồng Thị Thu Ngân		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
366.	Hứa Kim Ngân		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
367.	Phùng Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
368.	Trần Thanh Nhàn		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
369.	Vương Thị Thanh Nhàn		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
370.	Nguyễn Phương Nhung		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
371.	Nguyễn Thị Nhung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
372.	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
373.	Hoàng Anh Phong		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
374.	Lê Hải Phong		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
375.	Đoàn Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
376.	Nguyễn Thị Bích Phương		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
377.	Đặng Thị Phượng		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
378.	Nguyễn Thị Kim Phượng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
379.	Mai Như Quỳnh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
380.	Lê Hương Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
381.	Lê Phương Thảo		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
382.	Nguyễn Hương Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
383.	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
384.	Nguyễn Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
385.	Nguyễn Thị Thịnh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
386.	Nguyễn Thị Thơm Thơm		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
387.	Trần Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
388.	Nguyễn Thị Thương		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
389.	Nguyễn Thị Thu		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
390.	Nguyễn Thị Diệu Thuý		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
391.	Nguyễn Thị Thuý		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
392.	Phạm Thanh Thuỷ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
393.	Phạm Thị Thanh Thuỷ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
394.	Trần Thị Hiếu Thuỷ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
395.	Nguyễn Thanh Thủy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
396.	Phạm Thị Ngọc Thúy		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
397.	Phan Thị Toán		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
398.	Đào Hương Trà		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
399.	Nguyễn Thị Minh Trâm		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
400.	Bùi Thị Minh Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
401.	Giang Thị Trang		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
402.	Hoàng Hồng Trang		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
403.	Hoàng Vân Trang		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
404.	Lương Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
405.	Nguyễn Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
406.	Nguyễn Thị Minh Trang		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
407.	Nguyễn Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
408.	Khắc Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
409.	Phạm Thị Lệ Tuyết		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
410.	Nguyễn Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
411.	Vũ Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
412.	Nguyễn Hải Yến		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
413.	Nguyễn Thị Hồng Yến		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
414.	Dương Hồng Anh		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
415.	Lâm Thị Hoà Bình		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
416.	Nguyễn Thị Hồng Châu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
417.	Nguyễn Thị Kim Chi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
418.	Lê Thị Chinh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
419.	Đặng Đức Cường		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
420.	Vũ Thị Bích Đào		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
421.	Bùi Thị Diên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
422.	Nghiêm Thị Bích Diệp		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
423.	Phạm Thùy Dương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
424.	Nguyễn Hải Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
425.	Nguyễn Minh Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
426.	Nguyễn Ngân Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
427.	Nguyễn Thị Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
428.	Phạm Thu Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
429.	Phạm Thu Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
430.	Cao Thị Hải		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
431.	Bùi Thị Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
432.	Nguyễn Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
433.	Phạm Thị Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
434.	Nguyễn Thị Bích Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
435.	Nguyễn Thuý Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
436.	Trần Kiều Hạnh		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
437.	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
438.	Nguyễn Mai Hoa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
439.	Nguyễn Thanh Hoà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
440.	Lê Thị Hoàn		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
441.	Nguyễn Thị Hợp		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
442.	Nguyễn Minh Huệ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
443.	Hoàng Thùy Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
444.	Nguyễn Đặng Nguyệt Hương		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
445.	Lê Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
446.	Hoàng Thị Khánh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
447.	Đỗ Hà Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
448.	Lương Tố Lan		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
449.	Phí Thị Thu Lan		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
450.	Vũ Phương Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
451.	Phan Thị Ngọc Lệ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
452.	Khương Hà Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
453.	Nguyễn Thị Thuỳ Linh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
454.	Phan Hoàng Diệu Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
455.	Vũ Thuỳ Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
456.	Hoàng Thị Phương Loan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
457.	Mai Thị Loan		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
458.	Trần Thị Long		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
459.	Lê Thị Lý		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
460.	Nguyễn Ngọc Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
461.	Tô Thị Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
462.	Chu Thị Huyền Mi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
463.	Nguyễn Thị Hằng Nga		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
464.	Bùi Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
465.	Bùi Thị ánh Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
466.	Ngô Thị Khánh Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
467.	Trần Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
468.	Hoàng Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
469.	Vũ Thị Thanh Nhã		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
470.	Nguyễn Cẩm Nhung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
471.	Nguyễn Kiều Oanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
472.	Nguyễn Thị Phúc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
473.	Đào Thị Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
474.	Đoàn Thuý Quỳnh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
475.	Nguyễn Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
476.	Đường Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
477.	Nguyễn Phong Thu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
478.	Đặng Thị Toàn Thư		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
479.	Từ Thị Minh Thuý		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
480.	Lê Thị Diễm Thuỳ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
481.	Nguyễn Thị Thủy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
482.	Đinh Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
483.	Hoàng Nguyễn Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
484.	Nguyễn Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
485.	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
486.	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
487.	Trần Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
488.	Vũ Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
489.	Vũ Ngọc Tùng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
490.	Trần Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
491.	Chu Thanh Vân		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
492.	Chu Thị Phương Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
493.	Nguyễn Thanh Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
494.	Nguyễn Việt Hòa		Thạc sĩ	Các ngành ngôn ngữ nước ngoài		Ngôn ngữ Ả Rập
495.	Nguyễn Thuý Lan		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
496.	Nguyễn Đoàn Phượng		Thạc sĩ	Các ngành ngôn ngữ nước ngoài		Ngôn ngữ Ả Rập
497.	Đỗ Minh Hoàng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
498.	Nguyễn Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
499.	Trần Thị Hoàng Anh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
500.	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
501.	Phạm Văn Kim		Tiến sĩ	Các ngành ngôn ngữ nước ngoài		Ngôn ngữ Nga
502.	Nguyễn Thành Công		Thạc sĩ	Các ngành ngôn ngữ nước ngoài		Ngôn ngữ Nga
503.	Dương Quỳnh Hoa		Tiến sĩ	Các ngành ngôn ngữ nước ngoài		Ngôn ngữ Nga
504.	Nguyễn Văn Chăm		Đại học	Các ngành ngôn ngữ nước ngoài		Ngôn ngữ Đức
505.	Trịnh Văn Tiệp		Thạc sĩ	Các ngành ngôn ngữ nước ngoài		Ngôn ngữ Đức
506.	Khoa Anh Việt		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
507.	Nguyễn Ninh Bắc		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
508.	Lê Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
509.	Nguyễn Thị Chi		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
510.	Trần Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
511.	Nguyễn Quỳnh Hoa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
512.	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
513.	Thái Hà Lam Thuỷ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
514.	Nguyễn Thị Quỳnh Yến		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
515.	Nguyễn Ngọc Anh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
516.	Nguyễn Văn Quang	Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
517.	Lê Hùng Tiến	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
518.	Hoàng Văn Vân	Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Đỗ Hoàng Ánh			Tiến sỹ	Lịch sử Đảng		Tất cả các ngành
2.	Phạm Thị Lương Diệu			Tiến sỹ	Lịch sử Đảng		Tất cả các ngành
3.	Nguyễn Thị Giang			Thạc sỹ	Lịch sử Đảng		Tất cả các ngành
4.	Lương Xuân Thịnh			Thạc sỹ	Guitar/Jazz		Tất cả các ngành
5.	Hồ Hồng Đức			Thạc sỹ	Sư phạm mỹ thuật		Tất cả các ngành
6.	Hoàng Ngọc Quang			Thạc sỹ	Kinh tế chính trị		Tất cả các ngành
7.	Nguyễn Thị Hương Lan			Tiến sỹ	Kinh tế		Tất cả các ngành
8.	Nguyễn Thị Lan Hương			Tiến sỹ	Kinh tế		Tất cả các ngành
9.	Hoàng Thị Hương			Tiến sỹ	Quản lý tài nguyên		Tất cả các ngành
10.	Vũ Đức Oai			Tiến sỹ	Kinh tế		Tất cả các ngành
11.	Nguyễn Thị Giang			Tiến sỹ	Kinh tế quốc tế		Tất cả các ngành
12.	Đỗ Thị Ngọc Anh			Tiến sỹ	Chính trị học		Tất cả các ngành
13.	Nguyễn Đăng Hùng			Thạc sỹ	Toán		Tất cả các ngành
14.	Nguyễn Trọng Toàn			Tiến sỹ	Toán – Vận trù học		Tất cả các ngành
15.	Nguyễn Thị Thúy Hằng			Tiến sỹ	Triết học		Tất cả các ngành
16.	Trần Minh Thu			Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh		Kinh tế Tài chính
17.	Trần Thị Tâm Ngọc			Thạc sỹ	Âm nhạc học		Kinh tế Tài chính
18.	Vũ Tú Cầu			Tiến sỹ	Âm nhạc học		Kinh tế Tài chính
19.	Hà Công Anh Bảo			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh, Luật		Kinh tế Tài chính
20.	Nguyễn Thị Quỳnh Trang			Thạc sĩ	Marketing		Kinh tế Tài chính
21.	Lê Duy Anh			Tiến sĩ	Kinh tế, Nghiên cứu phát triển		Kinh tế Tài chính
22.	Phạm Văn Thủy		Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Kinh tế Tài chính
23.	Nguyễn Tuấn Đạt			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh Công nghệ thông tin		Kinh tế Tài chính
24.	Phó Đức Tài		Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Kinh tế Tài chính
25.	Kiều Phương Thùy			Thạc sĩ	Quản lí hệ thống thông tin		Kinh tế Tài chính
26.	Đào Thị Bích Thủy			Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế Tài chính
27.	Nguyễn Cẩm Nhung			Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế Tài chính
28.	Nguyễn Trần Tiến			Tiến sĩ	Lịch sử		Kinh tế Tài chính
29.	Tej S Dhakar			Tiến sĩ	Quản lý điều hành Khoa học quản lý		Kinh tế Tài chính

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
30.	Nicholas Nugent			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh Marketing		Kinh tế Tài chính
31.	Gregory Randolph			Tiến sĩ	Kinh tế - Tài chính		Kinh tế Tài chính
32.	Kristin Martin			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh Tài chính		Kinh tế Tài chính
33.	Suman Rayamajhi			Tiến sĩ	Kinh doanh quốc tế Tài chính		Kinh tế Tài chính
34.	Zuzana P. Buzzell			Tiến sĩ	Kinh doanh quốc tế Tài chính		Kinh tế Tài chính
35.	Brian Langenberg			Tiến sĩ	Ngân hàng, Tài chính, Đầu tư, Kinh tế		Kinh tế Tài chính
36.	John Chambers			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh Tài chính		Kinh tế Tài chính
37.	Michelle I. Caron			Tiến sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh tế Tài chính
38.	Marzieh Namazi			Tiến sĩ	Kinh doanh quốc tế Quản lý hệ thống thông tin		Kinh tế Tài chính